

BẢN SAO

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ  
CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN  
ĐẦU TƯ VÀ DU LỊCH HUẾ  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Đã kiểm toán  
*Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014*



Địa chỉ: 45 Lê Lợi, Thành Phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế  
Điện thoại: 054. 3825716



*Báo cáo của Ban Giám đốc*  
*Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán*

**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN**  
**ĐẦU TƯ VÀ DU LỊCH HUẾ**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014*

1/2/2015 15/11

## MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014	09
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	10 - 17

158-  
NHÀ  
IG TY  
EM T  
ĐINH  
HANG  
T.  
ANH K

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Đầu Tư và Du Lịch Huế (sau đây được gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và Công ty TNHH Khách sạn bờ sông Thanh Lịch cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### 1. Thành lập

Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên trở lên do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp với mã số doanh nghiệp 3300260036, đăng ký lần đầu ngày 20/8/2010.

Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Trụ sở công ty đặt tại: 45 Lê Lợi, thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

### 2. Hoạt động kinh doanh chính

- Bán hàng lưu niệm.
- Vận chuyển khách du lịch, hành khách theo hợp đồng.
- Dịch Vụ du lịch ngắn ngày (khách sạn).
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa.
- Dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm hoạt động Karaoke, vũ trường).

### 3. Ban giám đốc trong năm và cho đến ngày lập báo cáo

Đinh Mạnh Thắng	Tổng giám Đốc
Lê Thị Thu Nguyệt	Kế toán trưởng

### 4. Đánh giá hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được tóm tắt như sau:

	Đơn vị tính: VND
- Doanh thu	53.424.815.381
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.136.500.751)

### 5. Công ty Kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K đã được chỉ định kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### 6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày. Để lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

002-C  
H  
(NH)  
OẢN  
H GI  
LON  
D.K  
HỆ TP

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh hợp lý chính xác tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tuân thủ Chế độ Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

#### 6. Ý kiến của Ban Giám đốc:

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh trong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

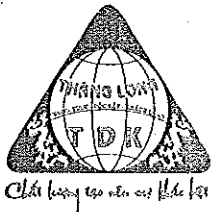
Huế, Ngày 05 tháng 8 năm 2016

Thay mặt Ban Giám đốc

Tổng giám đốc



Đình Mạnh Thắng



# CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

ĐC: 42 Trần Tống, P. Thạch Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng. ĐT: 0511 365 1818. Fax: 365 1868

Email: [kiemtoantdkdanang@gmail.com](mailto:kiemtoantdkdanang@gmail.com), [www.kiemtoandanang.com.vn](http://www.kiemtoandanang.com.vn)

VPĐD (thuộc CN Đà Nẵng): 44 Trương Chí Cương, Tam Kỳ, Quảng Nam. ĐT: 0510 2243.888

243 Quang Trung, Đồng Hới, Quảng Bình. ĐT: 052 3855 988

VPCT: 2A tầng I, sàn KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Số: 01637B/TLTDK-TC

Đà Nẵng, ngày tháng năm 201

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Nhà Nước MTV Đầu Tư và Du Lịch Huế và Công ty TNHH Khách sạn bờ sông Thanh Lịch (Century)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**Kính gửi:** Ban Giám đốc Công ty TNHH Nhà Nước MTV Đầu Tư và Du Lịch Huế.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Nhà Nước MTV Đầu tư và Du Lịch Huế (sau đây gọi tắt là công ty) và Công ty TNHH Khách sạn bờ sông Thanh Lịch (Sau đây gọi tắt là Century) gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được lập Ngày , từ trang 4 đến trang 17 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất chưa được kiểm toán bởi bất kỳ công ty kiểm toán độc lập nào thì Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Đầu Tư và Du Lịch Huế tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến mục thuyết minh số VII.9 về khoản lỗ chuyển nhượng vốn chưa được phân bổ vào lãi lỗ từ năm 2011 đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Kiểm toán viên

**Phạm Thị Minh Hà**

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán

Số: 2278 - 2014 - 045 - 1

Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014

Giám đốc



**Đào Ngọc Hoàng**

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán

Số: 0106 - 2014 - 045 - 1

Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014

Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Đầu Tư Và Du Lịch Huế  
45 Lê Lợi, Thành Phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14,105,269,672	13,457,696,135
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,535,088,930	919,415,755
1.	Tiền	111	(1)	1,535,088,930	919,415,755
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu	130		8,991,494,699	7,771,102,590
1.	Phải thu khách hàng	131	(2)	4,023,041,426	2,147,240,417
2.	Trả trước cho người bán	132	(3)	108,676,000	290,602,600
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	(4)	4,859,777,273	5,333,259,573
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		584,874,003	904,885,972
1.	Hàng tồn kho	141	(5)	584,874,003	904,885,972
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	(6)	2,993,812,040	3,862,291,818
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,914,325,235	3,795,376,096
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		79,486,805	66,915,722



11.11.2014 10:10:11

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B.	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		95,488,956,985	96,266,004,852
I.	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	<b>Tài sản cố định</b>	220		56,777,833,528	56,757,153,059
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	(7)	56,762,621,055	56,721,342,244
	Nguyên giá	222		96,336,668,570	96,436,067,379
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39,574,047,515)	(39,714,725,135)
2.	Tài sản cố định vô hình	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		15,212,473	35,810,815
	Nguyên giá	228		197,000,000	197,000,000
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(181,787,527)	(161,189,185)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	<b>Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		9,255,000,000	9,255,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	(8)	9,255,000,000	9,255,000,000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	260	(9)	29,456,123,457	30,253,851,793
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		29,456,123,457	30,253,851,793
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		109,594,226,657	109,723,700,987



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>94,576,374,473</b>	<b>89,349,335,910</b>
I.	Nợ ngắn hạn	310		83,655,247,519	79,123,000,216
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	(10)	3,174,054,553	2,125,284,140
2.	Phải trả người bán	312	(11)	4,229,010,905	4,160,954,487
3.	Người mua trả tiền trước	313	(12)	563,323,114	573,889,572
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(13)	12,734,432,507	9,172,445,539
5.	Phải trả người lao động	315	(14)	1,284,423,603	975,535,241
6.	Chi phí phải trả	316		-	-
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(15)	60,896,535,797	62,014,891,237
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		773,467,040	100,000,000
II.	Nợ dài hạn	330		10,921,126,954	10,226,335,694
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	(16)	10,921,126,954	10,226,335,694
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>(17)</b>	<b>15,017,852,184</b>	<b>20,374,365,077</b>
I.	Vốn chủ sở hữu	410		15,017,852,184	20,374,365,077
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43,651,026,102	43,651,026,102
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		464,625,000	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		(29,316,924,469)	(23,276,661,025)
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		219,125,551	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>109,594,226,657</b>	<b>109,723,700,987</b>

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

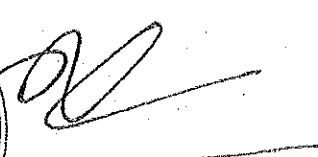
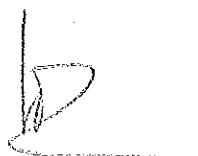
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1.				
2.				
3.				
4.				
5.				
6.				

Huế, ngày 05 tháng 8 năm 2016

Kế toán trưởng

Kiểm soát viên

Tổng giám đốc



Lê Thị Thu Nguyệt

Đinh Ngọc Văn

Đinh Mạnh Thắng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Mẫu B 02 – DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

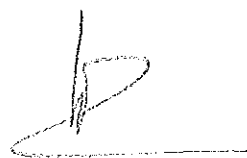
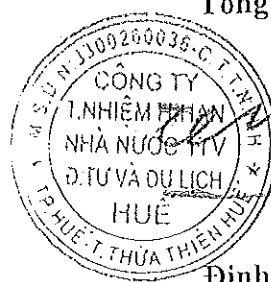
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(18)	53,424,815,381	46,114,610,893
2.	Các khoản giảm trừ	02	(19)	1,163,561,875	900,234,523
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		52,261,253,506	45,214,376,370
4.	Giá vốn hàng bán	11	(20)	44,260,377,319	38,817,805,748
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8,000,876,187	6,396,570,622
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	(21)	22,522,982	21,137,204
7.	Chi phí tài chính	22	(22)	1,543,911,481	1,504,472,739
	<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	24	(23)	3,142,762,198	3,438,246,369
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(24)	6,497,593,278	8,804,486,630
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,160,867,788)	(7,329,497,912)
11.	Thu nhập khác	31	(25)	1,448,196,834	7,581,852,652
12.	Chi phí khác	32	(26)	1,423,829,797	31,502,274
13.	Lợi nhuận khác	40		24,367,037	7,550,350,378
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3,136,500,751)	220,852,466
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(3,136,500,751)	220,852,466
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Huế, ngày 05 tháng 8 năm 2016  
Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Kiểm soát viên

Đinh Mạnh Thắng

Lê Thị Thu Nguyệt

Đinh Ngọc Văn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I.	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(3,136,500,751)	220,852,466
2.	Điều chỉnh cho các khoản			(120,079,278)	1,200,995,727
	- Khấu hao tài sản cố định	02		-	(42,360,808)
	- Các khoản dự phòng	03		-	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22,522,982)	-
	- Chi phí lãi vay	06		-	1,504,472,739
3.	Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		(3,279,103,011)	2,883,960,124
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,232,963,192)	(7,372,781,042)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		320,011,969	(409,401,095)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2,916,667,543	6,171,912,628
	(không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	12		1,572,121,504	(4,638,808,390)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	13		22,522,982	(1,504,472,739)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		1,357,217,591	435,623,603
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,676,475,386	(4,433,966,911)
II.	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		99,398,809	(1,144,431,813)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	338,000,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		99,398,809	(806,431,813)
III.	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại cổ phiếu DN đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,743,561,673	5,374,490,167
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,903,762,693)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,160,201,020)	5,374,490,167
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		615,673,175	134,091,443
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		919,415,755	785,324,312
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1,535,088,930	919,415,755

Huế, ngày 05 tháng 8 năm 2016

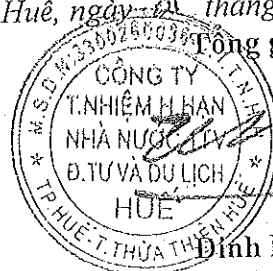
Kế toán trưởng

Kiểm soát viên

Tổng giám đốc









Lê Thị Thu Nguyệt

Đinh Ngọc Văn

Đinh Mạnh Thắng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### I. Đặc điểm hoạt động

Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên trở lên do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên-Huế cấp với mã số doanh nghiệp 3300260036, đăng ký lần đầu ngày 20/8/2010.

Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Trụ sở công ty đặt tại: 45 Lê Lợi, thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán hàng lưu niệm
- Vận chuyển khách du lịch, hành khách theo hợp đồng
- Dịch Vụ du lịch ngắn ngày (khách sạn)
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống
- Dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa.
- Dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm hoạt động Karaoke, vũ trường)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có Công ty con sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Địa chỉ trụ sở</u>	<u>HĐKD chính</u>
Công ty TNHH MTV Khách sạn Bờ sông Thanh Lịch	100% vốn	49 Lê Lợi, TP.Huế	Dịch vụ du lịch và thương mại

### II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (đồng).

### III. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### IV. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Trong năm nay, Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") sau:

- o VAS 01: Chuẩn mực chung;
- o VAS 02: Hàng tồn kho;
- o VAS 03: Tài sản cố định hữu hình;
- o VAS 14: Doanh thu và thu nhập khác;
- o VAS 21: Trình bày báo cáo tài chính;

### V. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty kiểm soát được các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### VI. Các chính sách kế toán áp dụng

#### VI.1 Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng năm nay tại Thuyết minh.

#### VI.2 Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày BCTC hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII – Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu sau đây được Công ty sử dụng để lập BCTC:

#### V.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ là do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### V.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 (sửa đổi và bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC) của Bộ Tài chính.

### V.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Các khoản dự phòng được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 (sửa đổi và bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC) của Bộ Tài chính.

### V.4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá Tài sản cố định được phản ánh theo giá thực tế.
- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng tài sản khấu hao phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

### V.5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại, phải trả nội bộ, khoản vay và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

### V.6. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

### V.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính

Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành và được khách hàng nghiệm thu, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế.

### V.8. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: VAT đầu ra là 10%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

#### 01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
Tiền Việt Nam	285,439,761	355,643,553
Tiền mặt bằng Ngoại tệ	195,580	4,768,951
Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng Việt Nam	1,225,715,626	485,543,688
Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ	13,746,434	53,598,408
Tiền đang chuyển bằng Ngoại tệ	9,991,529	19,861,155
	<u>1,535,088,930</u>	<u>919,415,755</u>

#### 02. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu của khách hàng	4,023,041,426	2,147,240,417
	<u>4,023,041,426</u>	<u>2,147,240,417</u>
<i>Bao gồm:</i>		
<i>Phải thu khách hàng của Khách sạn Century</i>	2,747,349,357	1,848,312,348
<i>Phải thu khách hàng của Công ty Đầu tư và du lịch</i>	1,275,692,069	298,928,069
	<u>4,023,041,426</u>	<u>2,147,240,417</u>

#### 03. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Trả trước cho người bán	108,676,000	290,602,600
	<u>108,676,000</u>	<u>290,602,600</u>
<i>Bao gồm:</i>		
<i>Trả trước cho người bán - Khách sạn Century</i>	108,676,000	290,602,600
<i>Trả trước cho người bán - Cty Đầu tư và du lịch Huế</i>	-	-
	<u>108,676,000</u>	<u>290,602,600</u>

#### 04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	2,048,916
Phải thu khác	592,898,671	1,127,719,806
	<u>592,898,671</u>	<u>1,129,768,722</u>

#### 05. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	248,537,502	474,974,412
Giá mua hàng hóa	336,336,501	429,911,560
	<u>584,874,003</u>	<u>904,885,972</u>

#### 06. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	2,048,916
Phải thu khác	592,898,671	1,127,719,806
	<u>592,898,671</u>	<u>1,129,768,722</u>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 07. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	80,461,323,862	12,577,920,029	2,921,190,909	475,632,579	96,436,067,379
Mua trong năm	146,889,091	126,060,000	1,617,269,091		1,890,218,182
Thanh lý, nhượng bán	(501,321,023)	(502,632,332)	(985,663,636)	-	(1,989,616,991)
Số dư cuối năm	80,106,891,930	12,201,347,697	3,552,796,364	475,632,579	96,336,668,570
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	38,007,610,403	852,604,899	621,408,748	233,101,085	39,714,725,135
Khấu hao trong năm	1,810,678,687	467,894,847	479,206,981	87,921,867	2,845,702,382
Thanh lý, nhượng bán	(1,928,578,768)	(481,349,299)	(576,451,935)	-	(2,986,380,002)
Số dư cuối năm	37,889,710,322	839,150,447	524,163,794	321,022,952	39,574,047,515
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	42,453,713,459	11,725,315,130	2,299,782,161	242,531,494	56,721,342,244
Tại ngày cuối năm	42,217,181,608	11,362,197,250	3,028,632,570	154,609,627	56,762,621,055

### 08. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp liên doanh	9,255,000,000	9,255,000,000
	9,255,000,000	9,255,000,000
Bao gồm:		
Góp vốn liên doanh Mondial	9,000,000,000	9,000,000,000
Góp vốn liên doanh Công viên nước	225,000,000	225,000,000
	9,225,000,000	9,225,000,000

### 09. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn khác	29,456,123,457	30,253,851,793
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
	29,456,123,457	30,253,851,793
Bao gồm:		
Chênh lệch giá (lỗ chuyển nhượng vốn chưa phân bổ)	20,523,280,504 (*)	20,523,280,504
Chi phí chờ phân bổ	8,932,842,953	9,730,571,289
	29,456,123,457	30,253,851,793

(\*) là khoản lỗ chênh lệch giá mua khi công ty TNHH Nhà nước MTV Đầu tư và du lịch Huế mua lại phần vốn của tập đoàn Crowndate đã đầu tư vào Khách sạn Century, chưa được phân bổ vào chi phí trên Báo cáo tài chính hợp nhất

### 10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	3,174,054,553	2,125,284,140
	3,174,054,553	2,125,284,140
Bao gồm:		
Vay ngắn hạn ngân hàng Eximbank	-	81,080,389
Vay ngắn hạn ngân hàng Agribank	3,174,054,553	2,044,203,751
	3,174,054,553	2,125,284,140

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 11. Phải trả người bán

	31/12/2014		01/01/2014
Phải trả cho nhà cung cấp	4,229,010,905	(i)	4,160,954,487
	<u>4,229,010,905</u>		<u>4,160,954,487</u>
<i>(i) bao gồm:</i>			
<i>Phải trả cho nhà cung cấp của Công ty Đầu tư Du Lịch</i>	805,591,310		893,711,840
<i>Phải trả cho nhà cung cấp của KS Century</i>	3,423,419,595		3,267,242,647
	<u>4,229,010,905</u>		<u>4,160,954,487</u>

### 12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2014		01/01/2014
Người mua trả tiền trước	563,323,114		573,889,572
	<u>563,365,118</u>		<u>573,931,212</u>
<i>(i) bao gồm:</i>			
<i>Người mua trả tiền trước của KS Century</i>	251,023,114		232,889,572
<i>Người mua trả tiền trước của Công ty Đầu tư Du Lịch</i>	312,300,000		341,000,000
	<u>563,323,114</u>		<u>573,889,572</u>

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014		01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	699,232,382		480,089,719
Thuế tiêu thụ đặc biệt	520,280		906,295
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	554,878,468		-
Thuế thu nhập cá nhân	264,305,625		279,366,405
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8,755,384,518		6,117,334,518
Các loại thuế khác	2,320,549,570		2,155,186,938
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	139,561,664		139,561,664
	<u>12,734,432,507</u>		<u>9,172,445,539</u>

### 14. Phải trả người lao động

	31/12/2014		01/01/2014
Phải trả công nhân viên	1,284,423,603		975,535,241
	<u>1,284,423,603</u>		<u>975,535,241</u>

### 15. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014		01/01/2014
Kinh phí công đoàn	103,142,600		-
Bảo hiểm xã hội	366,826,963		478,212,014
Phải trả, phải nộp khác	60,426,566,234	(i)	61,536,679,223
	<u>60,896,535,797</u>		<u>62,014,891,237</u>
<i>(i) bao gồm:</i>			
<i>Công ty Hương Giang</i>	229,249,000		229,249,000
<i>Thuế chuyển nhượng Thiên An</i>	313,685,091		313,685,091
<i>Thuế chuyển nhượng khách sạn Thuận Hoá</i>	812,230,500		812,230,500
<i>Công ty TNHH MTV Khoáng sản Huế</i>	2,000,000,000		2,000,000,000
<i>Công ty Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế</i>	57,058,000,000		57,058,000,000
<i>Các đối tượng khác</i>	13,401,643		1,123,514,632
	<u>60,426,566,234</u>		<u>61,536,679,223</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 16. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngân hàng	10,921,126,954	10,226,335,694
	<u>10,921,126,954</u>	<u>10,226,335,694</u>
<i>Bao gồm:</i>		
Ngân hàng Agribank	10,921,126,954	10,120,835,694
Ngân hàng Eximbank	-	105,500,000
	<u>10,921,126,954</u>	<u>10,226,335,694</u>

### 17. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ sắp xếp	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi/(Lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm nay	43,651,026,102	-	-	(23,276,661,025)	20,374,365,077
Tăng vốn trong năm	-	219,125,551	464,625,000	-	683,750,551
Lỗ trong năm	-	-	-	(3,136,500,751)	(3,136,500,751)
Giảm khác	-	-	-	(2,903,762,693)	(2,903,762,693)
Số dư cuối năm	43,651,026,102	219,125,551	464,625,000	(29,316,924,469)	15,017,852,184

## VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Kết Quả HĐKD

### 18. Doanh thu hoạt động kinh doanh

	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán hàng hoá dịch vụ	53,424,815,381	46,114,610,893
	<u>53,424,815,381</u>	<u>46,114,610,893</u>

### 19. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2014	Năm 2013
Hàng bán bị trả lại	1,163,561,875	900,234,523
	<u>1,163,561,875</u>	<u>900,234,523</u>

### 20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
Giá vốn hàng hoá dịch vụ đã cung cấp	44,260,377,319	38,817,805,748
	<u>44,260,377,319</u>	<u>38,817,805,748</u>

### 21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền gửi	22,522,982	21,137,204
	<u>22,522,982</u>	<u>21,137,204</u>

### 22. Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền vay	1,543,911,481	1,504,472,739
	<u>1,543,911,481</u>	<u>1,504,472,739</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 23. Chi phí bán hàng

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí bán hàng của Century	3,142,762,198	3,438,246,369
Chi phí bán hàng của Cty Đầu tư và du lịch	-	-
	<u>3,142,762,198</u>	<u>3,438,246,369</u>

### 24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí quản lý doanh nghiệp Century	4,118,155,113	6,597,085,422
Chi phí quản lý doanh nghiệp Đầu tư và du lịch	2,379,438,165	2,207,401,208
	<u>6,497,593,278</u>	<u>8,804,486,630</u>

### 25. Thu nhập khác

	Năm 2014	Năm 2013
Thu nhập khác của Century	844,767,393	5,042,370,424
Thu nhập khác của Cty Đầu tư du lịch	603,429,441	2,539,482,228
	<u>1,448,196,834</u>	<u>7,581,852,652</u>

### 26. Chi phí khác

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí khác của Century	600,697,782	31,502,274
Chi phí khác của Cty Đầu tư du lịch	823,132,015	-
	<u>1,423,829,797</u>	<u>31,502,274</u>

### 27. Số liệu so sánh

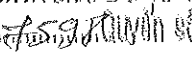
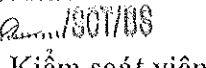
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K..

### 28. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2014 không có giao dịch hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở Công ty sẽ hoạt động liên tục.


### IX. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Tổng giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành.

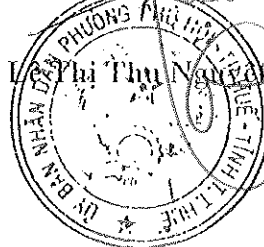
Số chứng thực: 599/Quyết số 2/2015/QĐ/UBND  
Kế toán trưởng:  Kiểm soát viên: 

Huế, Ngày 05 tháng 8 năm 2016

  
CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG

  
Đinh Ngọc Văn

  
Đinh Mạnh Thắng



  
Dương Đăng Khoa